



# **600 Từ Vựng HSK 3**

**Địa chỉ :** 12 Miếu Hai Xã ,Dư Hàng , Hải Phòng

**Hotline :** 0973 330 143

**Youtube :** [Tiếng trung toàn diện]Vũ Mỹ Linh

**Facebook :** Học tiếng trung toàn diện

**Email :** [TiangTrungToanDien@gmail.com](mailto:TiangTrungToanDien@gmail.com)

**Website :** [TiangTrungToanDien.com](http://TiangTrungToanDien.com)

## LƯỢNG TỪ HSK 3 : TỔNG 600 TỪ

### New HSK Level 3 Vocabulary

1 【爱】 ài v. love /like doing sth.

2 【八】 bā num. eight

3 【爸爸】 bàba n. father; dad; daddy

4 【杯子】 bēizi n. cup; glass

5 【北京】 Běijīng n. Beijing

6 【本】 běn nm.

7 【不客气】 bú kèqì You're welcome.

8 【不】 bù adv. not; no

#### C:

9 【菜】 cài

n. vegetable 我去超市买点儿~。

n. dish 今天我做了三个~。

10 【茶】 chá n. tea (liquid drink/tea leaves) 请喝杯~吧。

11 【吃】 chī v. eat 请~点儿米饭。

12 【出租车】 chūzūchē n. taxi 我们坐~去火车站。

#### D:

13 【打电话】 dǎ diànhuà make a phone call 他在~呢。

14 【大】 dà adj. big; large; huge; great 这个苹果很~。

15 【的】 de

sa. of (marker of attributive) 这是我~书。

sa. expressing emphasis 我是坐飞机来中国~。

16 【点】 diǎn n. o'clock 现在是下午 3~20。

17 【电脑】 diànnǎo n. computer 我买了个~。

18 【电视】 diànshì n. television 妈妈在看~。

19 【电影】 diànyǐng n. motion picture; movie; film 我喜欢看~。

20 【东西】 dōngxi n. thing; object 我在商店买了很多~。

21 【都】 dōu adv. all 我们~来了。

22 【读】 dú v. read

你会~这个汉字吗？

你喜欢~书吗？

23 【对不起】 duìbuqǐ I'm sorry . 甲：~。乙：没关系。

24 【多】 duō

adj. a lot of 这里的人很~。

adv.

how (used in an interrogative sentence,

expressing an inquiry of number or

degree)

你儿子~大了？

25 【多少】 duōshao pron. how many; how much

YÊU THÍCH

SỐ 8

BỐ

CÁI CỐC

BẮC KINH

QUYỀN, CUỐN

KHÔNG KHÁCH KHÍ

KHÔNG

MÓN ĂN, RAU

TRÀ

ĂN

TAXI

GỌI ĐIỆN THOẠI

TO LỚN

TRỢ TỪ SỞ HỮU, BỎ NGHĨA

GIỜ

MÁY TÍNH

TIVI

PHIM ĐIỆN ẢNH

ĐỒ, VẬT

ĐỀU

ĐỌC

XIN LỖI

NHIỀU

BAO NHIÊU

**E:**

26 【儿子】 érzi n. son 我~三岁了。

CON TRAI

27 【二】 èr num. two 现在十~点了。

SỐ 2

**F:**

28 【饭店】 fàndiàn n. restaurant, eatery; (large) hotel 中午我们去~吃吧。

NHÀ HÀNG

29 【飞机】 fēijī n. plane 我坐~去北京。

MÁY BAY

30 【分钟】 fēnzhōng n. minute 我想休息几~。

PHÚT

**G:**

31 【高兴】 gāoxìng adj. happy; glad; cheerful; pleased 今天我很~。

VUI MỪNG

32 【个】 gè nm. used with nouns without specific measure words

CÁI

我是一~学生。

33 【工作】 gōngzuò n. job; work 我很喜欢现在的~。

CÔNG VIỆC

v. work 我在医院~。

**H:**

34 【汉语】 Hànyǔ n. Chinese language 他在学习~。

HÁN NGỮ

35 【好】 hǎo

TỐT

adj. good; nice; well; fine 今天天气很~。

ok; please 你听我说, ~吗?

36 【号】 hào n. date 今天是 2002 年 1 月 1~。

SỐ, NGÀY

37 【喝】 hē v. drink 我想~水。

UỐNG

38 【和】 hé conj. and 爸爸~妈妈都在家。

VÀ

prep. with 他~王先生说话呢。

39 【很】 hěn adv. very 李小姐~漂亮。

RẤT

40 【后面】 hòumiàn n. at the back; in the rear; behind 商店在学校~。

ĐẰNG SAU

41 【回】 huí v. go back 我八点~家。

QUAY VỀ

42 【会】 huì aux. can; be capable of 我~开车。

BIẾT

**J:**

43 【几】 jǐ pron. how many 你有~个儿子?

MẤY

44 【家】 jiā n. home; family; household 我~在北京。

NHÀ, GIA ĐÌNH

45 【叫】 jiào v. call(ed) (followed by a name) 我的名字~李明。

KÊU, GỌI

46 【今天】 jīntiān n. today 我~去北京。

HÔM NAY

47 【九】 jiǔ num. nine 今天是八月~日。

SỐ 9

**K:**

48 【开】 kāi v. drive 我~了三年出租车了。

LÁI (OTO)

49 【看】 kàn

XEM, NHÌN

v. look; watch 你~, 那本书在桌子上呢。

v. read; appreciate 我在~书呢。

50 【看见】 kànjiàn v. see 我没~他。

NHÌN THẤY

51 【块】 kuài nm. RMB Yuan 这本书三十~钱。

TỆ ( TIỀN )

**L:**

52 【来】 lái v. come 他是昨天~这儿的。

ĐẾN

53 【老师】 lǎoshī n. teacher 他就是我们的汉语~。

GIÁO VIÊN

54 【了】 le mp.

RỒI

used at the end of a sentence to indicate

change in status

55 【冷】 lěng adj. cold 今天太～了。	LẠNH
56 【里】 lǐ n. interior; inside 我们都在学校～。	BÊN TRONG
57 【零】 líng num. zero 今年是二～一二年。	0
58 【六】 liù num. six 桌子上有～个杯子。	6
<b>M:</b>	
59 【妈妈】 māma n. mother; ma; mamma;mum 我～不在家。	MẸ
60 【吗】 ma mp. used at the end of a sentence, indicating a question	
61 【买】 mǎi v. buy 我～了一些苹果。	MUA
62 【没关系】 méi guānxi That's all right. You are welcome.	KHÔNG SAO ĐÂU
63 【没有】 méiyǒu v. have nothing or nobody; can't compare with others	KHÔNG CÓ
64 【米饭】 mǐfàn n. cooked rice 我爱吃～。	CƠM
65 【明天】 míngtiān n. tomorrow 今天星期日，～是星期一。	NGÀY MAI
66 【名字】 míngzi n. name; title 我的～叫李明。	TÊN
<b>N:</b>	
67 【哪】 nǎ pron. which ( used in front of a measure word)	NÀO
68 【哪儿】 nǎr pron. where 你家在～？	ĐÂU
69 【那（那儿）】 nà (nàr) pron. that 我不认识～个人。 pron. there 我们的车在～。	KIA
70 【呢】 ne mp.used at the end of a sentence, indicating an interrogative statement mp.used at the end of a sentence to indicate a statement	TRỢ TỪ
71 【能】 néng aux. can; may 我～坐在这儿吗？	CÓ THỂ
72 【你】 nǐ pron. you ～认识这个人吗？	BẠN
73 【年】 nián n. year 我在中国住了三～。	NĂM
74 【女儿】 nǚ'ér n. daughter 我有两个～。	CON GÁI
<b>P</b>	
75 【朋友】 péngyou n. friend 他是我的好～。	BẠN BÈ
76 【漂亮】 piàoliang adj. good-looking; pretty; beautiful	XINH ĐẸP
77 【苹果】 píngguǒ n. apple 你想不想吃个～？	QUẢ TÁO
<b>Q</b>	
78 【七】 qī num. seven 一个星期有～天。	7
79 【钱】 qián n. money 一个苹果三块～。	TIỀN
80 【前面】 qiánmiàn n. before; in front; at the head; ahead	ĐẲNG TRƯỚC
81 【请】 qǐng v. please ～坐在椅子上。	MỜI, XIN HÃY
82 【去】 qù v. go; leave 我星期三～中国。	ĐI
<b>R</b>	
83 【热】 rè adj. hot; high in temperature 今天很～。	NÓNG
84 【人】 rén n. human being; person; people 商店里有很多～。	NGƯỜI
85 【认识】 rènshi v. get to know; get acquainted with ～你很高兴。	QUEN BIẾT

**S**

- 86 【三】 sān num. three 我有~本书。  
87 【商店】 shāngdiàn n. shop; store 她去~买东西了。  
88 【上】 shàng n. upper; up; on; upward 水果在桌子~。  
89 【上午】 shàngwǔ n. morning 现在是~10点。  
90 【少】 shǎo adj. not much / many 杯子里的水很~。  
91 【谁】 shéi pron. who(m) 那个人是~？  
92 【什么】 shénme pron. what 你看见了~？  
93 【十】 shí num. ten 现在是~月。  
94 【时候】 shíhou n. moment; time; period 我回家的~，他在睡觉。  
95 【是】 shì  
v. be 他不~学生。  
v. yes  
96 【书】 shū n. book 我喜欢读~。  
97 【水】 shuǐ n. water 杯子里还有~吗？  
98 【水果】 shuǐguǒ n. fruit 我想去商店买~。  
99 【睡觉】 shuìjiào v. sleep; go to bed 儿子在~呢。  
100 【说】 shuō v. speak; talk; say 你在~什么？  
101 【说话】 shuōhuà v. speak; talk; say 他们在~。  
102 【四】 sì num. four 我们~个人去看电影。  
103 【岁】 suì nm. year (of age) 李医生今年40~。

**T**

- 104 【他】 tā pron. he; him ~是我们的老师。  
105 【她】 tā pron. she; her 我认识~的妈妈。  
106 【太】 tài adv.  
(in expressing approval or compliment)  
very much or extremely  
这个学校~大了。  
107 【天气】 tiānqì n. weather 今天的~非常好。  
108 【听】 tīng v. hear; listen 你~，谁来了？  
109 【同学】 tóngxué n. student; classmate ~们，你们好！  
110 【喂】 wèi int. hello; hey; hi ~，李老师在吗？  
111 【我】 wǒ pron. I; me ~是一个学生。  
112 【我们】 wǒmen pron. we; us ~都是学生。  
113 【五】 wǔ num. five 今天星期~。  
114 【喜欢】 xǐhuan v. like or be interested in (sb. or sth.) 我~学汉语。  
115 【下】 xià  
n. under; below 小猫在桌子~面。  
v. fall 今天~雨了。  
n. next 我~个月去北京。  
116 【下午】 xiàwǔ n. afternoon 我今天~不去学校了。  
117 【下雨】 xià yǔ v. rain 昨天~了。  
118 【先生】 xiānsheng n. (addressing) Mr.; Mister; sir 你也认识王~？  
119 【现在】 xiànzài n. now; nowadays; today; at present ~是12点。  
120 【想】 xiǎng

3  
CỬA HÀNG  
LÊN  
SÁNG  
ÍT  
AI  
CÁI GÌ  
10  
LÚC  
LÀ , PHẢI

SÁCH  
NƯỚC  
HOA QUẢ  
NGỦ  
NÓI  
NÓI CHUYỆN  
4  
TUỔI

ANH ẤY  
CÔ ẤY  
QUÁ

THỜI TIẾT  
NGHE  
BẠN HỌC  
ALO  
TÔI  
CHÚNG TÔI  
5  
THÍCH  
XUỐNG, BÊN DƯỚI

BUỔI CHIỀU  
MƯA  
TIỀN SINH  
HIỆN TẠI  
MUỐN

121 【小】 xiǎo adj. small; little 这个苹果太~了。	BÉ
122 【小姐】 xiǎojiě n. Miss ~, 你叫什么名字?	TIỂU THƯ, CÔ
123 【些】 xiē nm. some 我买了~苹果。	VÀI
124 【写】 xiě v. write 你~的字很漂亮。	VIẾT
125 【谢谢】 xièxie v. thank 甲: ~你。乙: 不客气!	CẢM ƠN
126 【星期】 xīngqī n. week 一个~有七天。	TUẦN
127 【学生】 xuésheng n. student 我们学校里的~很多。	HỌC SINH
128 【学习】 xuéxí v. study; learn 你喜欢~汉语吗?	HỌC TẬP
129 【学校】 xuéxiào n. school 我们~很大。	TRƯỜNG HỌC
130 【一】 yī num. one 这儿~个人都没有。	1
131 【一点儿】 yìdiǎnr nm. a little 我只有~钱。	1 CHÚT
132 【衣服】 yīfu n. clothing; clothes; dress 我在商店买了很多~。	QUẦN ÁO
133 【医生】 yīshēng n. doctor; surgeon 他是这个医院里的~。	BÁC SỸ
134 【医院】 yīyuàn n. hospital 这是一个大~。	BỆNH VIỆN
135 【椅子】 yǐzi n. chair 小狗在~下面呢。	GHẾ
136 【有】 yǒu v. have 我~一个女儿。 v. be; there be 桌子上~本书。	CÓ
137 【月】 yuè n. month 一年有 12 个~。	THÁNG
138 【再见】 zàijiàn goodbye 妈妈, 我去学校了, ~。	TẠM BIỆT
139 【在】 zài	Ở, TẠI, ĐANG
140 【怎么】 zěnmē pron. inquiring for property, condition, way, and cause, etc. 你~去北京?	LÀM SAO, SAO MÀ
141 【怎么样】 zěnmeyàng pron. How about it? What do you think? (inquiring for comments and suggestions as an independent sentence)	NHƯ THẾ NÀO
142 【这(这儿)】 zhè (zhèr) pron. this; here ~个人是我的同学。 我能坐在~儿吗?	ĐÂY, NÀY
143 【中国】 Zhōngguó n. China 我在~学汉语。	TRUNG QUỐC
144 【中午】 zhōngwǔ n. noon; midday; noonday 我今天~去火车站。	BUỔI TRƯA
145 【住】 zhù v. live; stay; dwell 他在北京~了很多年。	SỐNG, Ở
146 【桌子】 zhuōzi n. desk; table 电脑在~上。	BÀN
147 【字】 zì n. written Chinese character 这个~你认识吗?	CHỮ
148 【昨天】 zuótiān n. yesterday 他~没去学校。	HÔM QUA
149 【坐】 zuò v. sit 他一个下午都~在电视前。 v. travel by (a vehicle) 我~飞机去中国。	NGỒI
150 【做】 zuò v. make; produce 今天妈妈~了很多菜。 v. be; become, to do 你是~什么工作的?	LÀM

151 【吧】 ba

mp.

used at the end of a sentence to express

speculative interrogation

你是个学生～？

mp. used at the end of an imperative sentence 请你走～！

152 【白】 bái adj. white 我很爱穿那件～衣服。

153 【百】 bǎi num. one hundred 这个自行车五～多元。

154 【帮助】 bāngzhù v. help; assist; aid; support

155 【报纸】 bàozhǐ n. newspaper 我每天早上都要读～。

156 【比】 bǐ prep. used to make comparison 我的孩子～我高。

157 【别】 bié adv. don't 太晚了，～看电视了。

158 【长】 cháng adj. long 姐姐的腿～，跑得快。

159 【唱歌】 chàngē v. sing 我最爱～了，我给你们唱一个。

160 【出】 chū v. exit; go out 我已经走～火车站了。

161 【穿】 chuān v. wear; put on 天冷了，多～些衣服吧。

162 【次】 cì nm./vm. number of times 我去过～北京。

163 【从】 cóng prep. from; since ～我家到公司，开车要 20 分钟。

164 【错】 cuò adj. wrong; incorrect 对不起，我～了。

165 【打篮球】 dǎ lánqiú play basketball 我每天下午都去～。

166 【大家】 dàjiā pron. everyone; everybody 请～不要等我了。

167 【到】 dào v. arrive; reach 我早上 9 点～公司。

168 【得】 de sa. marker of complement 你走～太快了。

169 【等】 děng v. wait 你还要再～我 10 分钟。

170 【弟弟】 dìdì n. younger brother

171 【第一】 dì -yī num. first 这是我～次见到他。

172 【懂】 dǒng v. understand 你的意思我～了。

173 【对】 duì adj. right; correct 你是～的，我错了。

174 【对】 duì prep. to; towards 孩子～妈妈说：“妈妈，我爱你。”

175 【房间】 fángjiān n. room 我们两个人住一个～。

176 【非常】 fēicháng adv. very 奶奶～喜欢我们送的礼物。

177 【服务员】 fúwùyuán n. attendant; waiter; waitress 我在饭馆做～。

178 【高】 gāo adj. tall; high 我比爸爸还～。

179 【告诉】 gàosu v. tell 你能～我学校怎么走吗？

180 【哥哥】 gēge n. elder brother 我～比我大三岁。

181 【给】 gěi v. hand over 请把这本书～他。

182 【公共汽车】 gōnggòngqìchē n. bus 坐～去，要 20 分钟。

183 【公司】 gōngsī n. company; firm 我在一个～上班。

184 【狗】 gǒu n. dog 女儿很喜欢小～。

185 【贵】 guì adj. expensive; costly 这块手表很～。

186 【过】 guo sa.

used after a verb, referring to sth. that

happened previously

ĐI, TRỢ TỪ THỨC GIỤC

MÀU TRẮNG

TRẮM

GIÚP ĐỖ

BÁO CHÍ

SO VỚI, HƠN

ĐỪNG

DÀI

HÁT

RA NGOÀI, ĐI RA

MẶC

LẦN

TỪ

SAI

CHƠI BÓNG RỔ

MỌI NGƯỜI, CẢ NHÀ

TỚI

TRỢ TỪ CHO ĐỘNG TỪ

CHỜ ĐỢI

EM TRAI

THỨ NHẤT

HIỂU

ĐÚNG

ĐỐI VỚI

GIAN PHÒNG

VÔ CÙNG

NHÂN VIÊN PHỤC VỤ

CAO

NÓI VỚI

ANH TRAI

CHO

XE BUS

CÔNG TY

CHÓ

ĐẮT

QUA

187 【还】 hái adv. still; yet 他～没来呢。 adv. in addition 除了不吃肉，我～不吃鸡蛋。	CÒN, VẪN
188 【孩子】 háizi n. son or daughter 我有三个～。 n. child 我们这里女～比男～多。	CON
189 【好吃】 hǎochī delicious 您做的米饭真～。	NGON
190 【黑】 hēi adj. black; dark 我不喜欢～颜色的衣服。	ĐEN
191 【红】 hóng adj. red 我的自行车是～色的。	ĐỎ
192 【欢迎】 huānyíng v. welcome ～你们来我们家。	HOAN NGHÊNH
193 【回答】 huídá v. answer; reply; respond 我能～这个问题。	TRẢ LỜI
194 【火车站】 huǒchēzhàn n. railway station 我下午3点去～。	GA TÀU HỎA
195 【机场】 jīchǎng n. airport 我在～工作了三年了。	SÂN BAY
196 【鸡蛋】 jīdàn n. egg 我每天早上都要吃个～。	TRỨNG GÀ
197 【件】 jiàn nm. used for clothes and thing	CHIẾC
198 【教室】 jiàoshì n. classroom 请大家都到～去上课。	PHÒNG HỌC
199 【姐姐】 jiějie n. elder sister 我有两个～。	CHỊ GÁI
200 【介绍】 jièshào v. introduce sb. or sth. 我来～一下我的朋友。	GIỚI THIỆU
201 【进】 jìn v. enter 我马上要～机场了。	VÀO
202 【近】 jìn adj. close; near 我们家离公司很～。	GẦN
203 【就】 jiù adv. indicating certainty; right on 我～知道他会来的。 adv. immediately; right now; right away 我一到家～给他打电话。	THÌ, LÀ ( PHÓ TỪ )
204 【觉得】 juéde v. feel; think 你～这本书怎么样？	CẢM THẤY
205 【咖啡】 kāfēi n. coffee 您想喝～，还是茶？	CÀ PHÊ
206 【开始】 kāishǐ v. start; begin 我们从第十课～学习。	BẮT ĐẦU
207 【考试】 kǎoshì n. examination / take a test	THI CỬ
208 【可能】 kěnéng aux. may; can 我～不能去上班了。	CÓ THỂ
209 【可以】 kěyǐ aux. can; may 你～开我的车去上班。	CÓ THỂ
210 【课】 kè n. lesson 今天我们学习第一～。 n. class 现在，我们上～。	KHÓA, TIẾT, BÀI
211 【快】 kuài adj. fast 他跑得真～。 adv. be going to; will; shall 7点50了，～上课了	NHANH
212 【快乐】 kuàilè adj. happy; joyful; cheerful; glad 祝你生日～！	VUI VẺ
213 【累】 lèi adj. tired; fatigued 我～了，想休息。	MỆT
214 【离】 lí prep. away from 我家～学校很近。	CÁCH
215 【两】 liǎng num. two 苹果～块钱一斤。	2
216 【路】 lù n. road 我每天走～去上学。 nm. used to indicate a bus route 我们可以坐10～公共汽车去。	ĐƯỜNG
217 【旅游】 lǚyóu v. travel 我们开车去～。	DU LỊCH
218 【卖】 mài v. sell 这个商店～的东西比较便宜。	BÁN



219 【慢】 màn adj. slow 我们走得很～。	CHẬM
220 【忙】 máng adj. busy 这个星期，我很～。	BẬN
v. be busy doing sth. 你在～什么呢？	
221 【猫】 māo n. cat 你的小～去哪儿了？	MÈO
222 【每】 měi pron. every; each 你～天都看报纸吗？	MỖI
223 【妹妹】 mèimei n. younger sister 我有两个～。	EM GÁI
224 【门】 mén n. exits and entrances; doorways 我在～外等你。	CỬA
225 【男】 nán n. man; male 我不认识那个～人。	NAM, ĐÀN ÔNG
226 【您】 nín pron. you or your (used to address someone with respect)	NGÀI, BÀ
227 【牛奶】 niúǎi n. milk 睡觉前喝杯～吧。	SỮA BÒ
228 【女】 nǚ n. woman; female 那个～人你认识吗？	NỮ
229 【旁边】 pángbiān n. side; by the side of; nearby 爸爸在我～。	BÊN CẠNH
230 【跑步】 pǎobù v. run; jog 我每天早上都～。	CHẠY BỘ
231 【便宜】 piányi adj. cheap; inexpensive 苹果很～，我们买点儿吧。	RẺ
232 【票】 piào n. ticket 我要去火车站买车～。	VÉ
233 【妻子】 qīzi n. wife 我～上班去了。	VỢ
234 【起床】 qǐchuáng v. rise (from bed); get up 我早上七点～。	THỨC DẬY
235 【千】 qiān num. thousand 这个手机一～元。	NGHÌN
236 【铅笔】 qiānbǐ n. pencil 你看见我的～了吗？	BÚT CHÌ
237 【晴】 qíng adj. fine; clear 今天是～天。	ĐẸP TRỜI
238 【去年】 qùnián n. last year 我是～8月来北京的。	NĂM NGOÀI
239 【让】 ràng v. let; allow; make; ask 他爸爸不～他来。	ĐỂ
240 【日】 rì n. day or date 今天是 2012 年 2 月 26～。	NGÀY
241 【上班】 shàngbān v. go to work; start work 我七点半去～。	VÀO LÀM
242 【身体】 shēntǐ n. body (of a human or animal)	SỨC KHỎE, THÂN THỂ
243 【生病】 shēngbìng v. fall sick; fall ill; get ill; be taken ill	ỒM
244 【生日】 shēngrì n. birthday 祝你～快乐！	SINH NHẬT
245 【时间】 shíjiān n. time 我没～去北京。	THỜI GIAN
246 【事情】 shìqíng n. matter; business; circumstance; event; affair; incident; occurrence 你下午有什么～吗？	SỰ VIỆC
247 【手表】 shǒubiǎo n. wrist watch; watch 这块～非常漂亮。	ĐỒNG HỒ ĐEO TAY
248 【手机】 shǒujī n. mobile phone 你看，我新买了一个～。	DI ĐỘNG
249 【送】 sòng v. give sb. sth. as a gift 我～你一本书。	TẶNG, TIỀN
250 【虽然……但是……】 suīrán...dànshì... conj. though; but; however	TUY RẰNG .....NHƯNG
251 【它】 tā pron. it; its 我知道小猫在哪儿，～在桌子下面。	MÀ
252 【踢足球】 tī zúqiú play soccer 我和同学们在～。	NÓ
253 【题】 tí n. questions, problems (in a test or a quiz) 这个～我不会做。	ĐÁ BÓNG
254 【跳舞】 tiàowǔ sv. dance 妹妹会唱歌，也会～。	CÂU HỎI, ĐỀ BÀI
255 【外】 wài n. outer; outside ～面下雨了。	NHẢY
256 【完】 wán v. indicating finished; be used up; run out 这本书我看～了。	NGOÀI
257 【玩】 wán v. play 他在～，没有学习。	XONG

258 【晚上】 wǎnshang n. evening 今天~我不能看电视了。	BUỔI TỐI
259 【为什么】 wèi shénme why 你~不喝点儿水呢？	TẠI SAO
260 【问】 wèn v. ask; inquire after 老师，我可以~你一个问题吗？	HỎI
261 【问题】 wèntí n. question; problem 这个~太难了！	VẤN ĐỀ, CÂU HỎI
262 【西瓜】 xīguā n. watermelon 请吃块儿~。	ĐUÑA HẦU
263 【希望】 xīwàng v. hope; wish; want; be desirous of 我~你别走了。	HI VỌNG
264 【洗】 xǐ v. wash 今天我要~很多衣服。	RỬA
265 【小时】 xiǎoshí n. hour 我看了一~的书。	TIẾNG ĐỒNG HỒ
266 【笑】 xiào v. laugh; smile 听到他这么说，我们都~了。	CƯỜI
267 【新】 xīn adj. new; up-to-date 这是我买的~衣服。	MỚI
268 【姓】 xìngn. surname 中国人的~在名字的前面。	HỌ
v. take ... as surname 我~张。	
269 【休息】 xiūxi v. relax; have a rest; take a break 太累了，让我~一下。	NGHỈ NGƠI
270 【雪】 xuě n. snow 今年冬天下了几次大~。	TUYẾT
271 【颜色】 yánsè n. color 你喜欢哪种~？	MÀU SẮC
272 【眼睛】 yǎnjīng n. eye 我的~是黑色的。	MẮT
273 【羊肉】 yáng ròu n. mutton 有些人不爱吃~。	THỊT DÊ
274 【药】 yào n. medicine 这个~一天吃三次。	THUỐC
275 【要】 yào	CẦN, MUỐN
aux. hope; want; wish 我~去北京。	
v. request; ask sb. to do sth.. 妈妈~我去买菜。	
aux. ought to; might; must; should 你~认真地做这件事。	
aux. be going to; shall; will ~下雨了。	
v. cost; take 一斤菜~两块钱。	
276 【也】 yě adv. also; too; as well; either 你去，我~去。	CŨNG
277 【一下】 yíxià vm. once; in a short while 请等我~。	1 LÁT
278 【一起】 yìqǐ adv. together 我和你~去北京。	CÙNG NHAU
279 【已经】 yǐjīng adv. already; yet 我们~吃完饭了。	ĐÃ
280 【意思】 yìsi	Ý NGHĨA, THÚ VỊ
n. meaning; content; indication; hint 这个词是什么~？	
n. opinion; idea; concept 把你的~告诉我吧。	
n. fun; interest; enjoyment 这个电影真有~。	
281 【因为.....所以.....】 yīnwèi...suǒyǐ... conj. on account of; because of。	BỞI VÌ.....THẾ NÊN
282 【阴】 yīn adj. cloudy; overcast 今天是~天。	ÂM U
283 【游泳】 yóuyóǒng v. swim 我会~了。	BƠI LỘI
284 【右边】 yòubian n. right; right side 王医生~那个人是谁？	BÊN PHẢI
285 【鱼】 yú n. fish 水里有很多~。	CÁ
286 【远】 yuǎn adj. far 我家离公司很~。	XA
287 【运动】 yùndòng v. take exercise 我们都很喜欢~。	VẬN ĐỘNG
288 【再】 zài	LẠI
adv. again 我吃完饭~去商店。	
adv. more; further ~高点儿，现在太低了。	
289 【早上】 zǎoshang n. morning 我~看见过他。	SÁNG SỚM
290 【丈夫】 zhàngfu n. husband 我~在医院工作。	CHỒNG

291 【找】 zhǎo v. seek; look for 他想～一个工作。	TÌM KIẾM
292 【着】 zhe sa.used after a verb, indicating that the action starts and continues 他笑～说：“你不认识我，但是我认识你。”	BỔ TRỢ CHO ĐỘNG TỪ
293 【真】 zhēn adv. indeed; really 这个人～高。	THẬT
294 【正在】 zhèngzài adv. be + verb + ing; in the process of; in the course of; in the middle of; in the act of 弟弟～打篮球。	ĐANG
295 【知道】 zhīdào v. know; be aware of 我不～他现在在哪里。	BIẾT
296 【准备】 zhǔnbèi v. be going to; intend; plan; prepare	CHUẨN BỊ
297 【自行车】 zìxíngchē n. bicycle 这是我新买的～。	XE ĐẠP
298 【走】 zǒu v. walk; go on foot 我女儿 9 个月就会～了。 v. leave; go away; depart 我～了，再见！	ĐI (BỘ)
299 【最】 zuì adv. the most 她是我～好的朋友。	NHẤT
300 【左边】 zuǒbian n. left; left side	BÊN TRÁI
301 【阿姨】 āyí n. aunt ～，附近有地铁站吗？	CÔ , DÌ
302 【啊】 a int.used to express surprise,exclamation or promise	A ( TỪ TƯỢNG THANH)
303 【矮】 ǎi adj. short, low 弟弟的个子比我～。	Lùn
304 【爱好】 àihào n. hobby; an interest; fancy 我最大的～就是打篮球。 v. be fond of or keen on; have a taste for 我从小就～音乐。	SỞ THÍCH
305 【安静】 ānjìng adj. noiseless; quiet; calm 因为教室里没什么人，所以很～。 v. quiet down; keep silent 孩子们都睡着了，家里～了下来。	YÊN TĨNH
306 【把】 bǎ prep.dealing with, used before an object, followed by a transitive verb nm. used for things with a handle	ĐEM RA, CẦM , NẮM
307 【班】 bān n. class 我在三年级二～。	LỚP
308 【搬】 bān v. carry; move 请帮我把这张桌子～到楼下好吗？	VẬN CHUYỂN, ĐI DỜI
309 【办法】 bànfǎ n. way; means; measure; step to take; method; resource	CÁCH, BIỆN PHÁP
310 【办公室】 bàngōngshì n. office 请问，校长～怎么走？	VĂN PHÒNG
311 【半】 bàn num. half 现在是三点～。	NỬA
312 【帮忙】 bāngmáng v. help; give a helping hand; do a favor; lend a hand	GIÚP ĐỠ
313 【包】 bāo n. bag 我的～忘在房间里了。	TÚI, GÓI
314 【饱】 bǎo adj. not hungry, full 我已经吃～了。	NO
315 【北方】 běifāng n. north 冬天，～比南方冷多了。	PHƯƠNG BẮC

316 【被】 bèi prep.be made or forced, indicating passive voice	BỊ
317 【鼻子】 bízi n. nose 姐姐的~很高, 很漂亮。	MŨI
318 【比较】 bǐjiào adv. fairly; quite 今天天气~冷。	SO SÁNH
319 【比赛】 bǐsài n. competition 今天晚上有足球~。 v. compete 我们~跑步吧。	THI ĐUA, THI ĐẤU, PK
320 【笔记本】 bǐjìběn n. notebook 老师讲的内容, 我都写在~上了。 n. laptop 你看, 这是我新买的~。	VỎ, LAPTOP
321 【必须】 bìxū adv. must; have to 我今天~去上班。	BẮT BUỘC
322 【变化】 biànhuà n. change; variation 十年不见, 他好像没什么~。 v. change; vary 城市~得太快了。	BIẾN HÓA, THAY ĐỔI
323 【别人】 biérén pron. other people; another person	NGƯỜI KHÁC
324 【宾馆】 bīnguǎn n. hotel	KHÁCH SẠN
325 【冰箱】 bīngxiāng n. refrigerator	TỦ LẠNH
326 【不但.....而且.....】 búdàn...érqiě... conj. moreover; not only... but also...	KHÔNG NHỮNG .....MÀ CÒN
327 【才】 cái adv. late, indicating just happened adv. just; only (indicating only one solution)	CHỈ MỚI
328 【菜单】 càidān n. menu	THỰC ĐƠN
329 【参加】 cānjiā v. join; take part in; attend	THAM GIA
330 【草】 cǎo n. grass; straw	CỎ
331 【层】 céng nm. layer, floor, etc.( used for things that have separate levels)	TẦNG
332 【差】 chà adj. bad; poor 我这次考试考得很~。 v. fall short of; owe 现在是~5 分 12 点。	KÉM
333 【长】 cháng adj long	DÀI
334 【超市】 chāoshì n. supermarket	SIÊU THỊ
335 【衬衫】 chènshān n. shirt	SƠ MI
336 【成绩】 chéngjì n. score	THÀNH TÍCH
337 【城市】 chéngshì n. city	THÀNH PHỐ
338 【迟到】 chídào v. be late	MUỘN GIỜ
339 【出现】 chūxiàn v. come out , happen; show up; appear	XUẤT HIỆN
340 【除了】 chúle prep. except (for); besides; in addition to ~小王, 其他	NGOẠI TRỪ
341 【船】 chuán n. boat; ship 你可以坐~去上海。	THUYỀN
342 【春】 chūn n. spring (one of the four seasons)	XUÂN
343 【词典】 cídiǎn n. dictionary	TỪ ĐIỂN
344 【聪明】 cōngmíng adj. bright; clever; intelligent	THÔNG MINH
345 【打扫】 dǎsǎo v. clean; sweep	LAU DỌN

- 346 【打算】 dǎsuàn v. be going to do sth.; plan to  
347 【带】 dài v. carry; take; bring; bear  
348 【担心】 dānxīn v. worry; be anxious; feel concerned  
349 【蛋糕】 dāngāo n. cake 你饿了吗？先吃块～吧。  
350 【当然】 dāngrán adv. of course; naturally; certainly  
351 【灯】 dēng n. lamp 房间里的～怎么不亮了？  
352 【地】 de sa. marker of adverbial 天慢慢～黑了。  
353 【地方】 dìfang n. place 这个～我来过三次了。  
354 【地铁】 dìtiě n. subway  
355 【地图】 dìtú n. map 我的手机上有电子～。  
356 【电梯】 diàntī n. elevator 我们坐～上去吧。  
357 【电子邮件】 diànzǐyóujiàn n. email  
358 【东】 dōng n. east 你一直向～走就到了。  
359 【冬】 dōng n. winter 北方的～天很冷。  
360 【动物园】 dòngwùyuán n. zoo  
361 【短】 duǎn adj. short  
362 【段】 duàn nm.  
passage, paragraph (of an article); period (of time); section (of a distance)  
363 【锻炼】 duànliàn v. do physical training; to take exercise  
364 【多么】 duōme adv. how (wonderful, etc.)  
365 【饿】 è adj. hungry 我～了，想吃点东西。  
366 【耳朵】 ěrduo n. ear 我的～有点疼，要去医院看看。  
367 【发】 fā v. send 你给我～电子邮件了吗？  
368 【发烧】 fāshāo v. have a fever 我身体不舒服，～了。  
369 【发现】 fāxiàn v. find out; discover 我～他瘦了很多。  
370 【方便】 fāngbiàn adj. convenient 我坐地铁去上班很～。  
371 【放】 fàng v. put; place 把书～在桌子上吧。  
372 【放心】 fàngxīn v. be assured  
373 【分】 fēn  
num. minute 现在 8 点 30～。  
n. mark; grade; score 这次考试，我得了 85～。  
v. split; separate 这个苹果被～成了两块儿。  
374 【附近】 fùjìn n. nearby; neighbour; vicinity; proximity  
375 【复习】 fùxí v. review 考试前要好好地～。  
376 【干净】 gānjìng adj. clean 我把衣服洗～了。  
377 【感冒】 gǎnmào v. have/catch a cold  
378 【感兴趣】 gǎnxìngqù interest; taste  
379 【刚才】 gāngcái n. a moment ago; just now  
380 【个子】 gèzi n. height 哥哥比我～高。  
381 【根据】 gēnjù  
prep. on the basis of; according to 请～这篇文章谈一谈自己的想法。  
n. basis; cause; foundation 他这么说，是有～的。  
382 【跟】 gēn follow , prep. with

- DỰ ĐỊNH  
ĐEM THEO, MANG THEO  
LO LẮNG  
BÁNH GATO  
ĐƯƠNG NHIÊN  
ĐÈN  
TRỢ TỪ  
NƠI  
TÀU ĐIỆN NGẦM  
BẢN ĐỒ  
THANG MÁY  
EMAIL  
ĐÔNG  
MÙA ĐÔNG  
SỞ THÚ  
NGẮN  
ĐOẠN  
  
RÈN LUYỆN  
BIẾT BAO NHIÊU  
ĐÓI  
TAI  
PHÁT, GỬI  
PHÁT SÓT  
PHÁT HIỆN  
TIỆN LỢI  
ĐỀ  
YÊN TÂM  
PHẦN, ĐIỂM, CHIA, PHÚT  
  
GẦN, PHỤ CẬN  
ÔN LẠI  
SẠCH SẼ  
CẢM MẠO  
CÓ HỨNG  
VỪA NẤY  
VÓC DÁNG  
DỰA VÀO, CĂN CỨ  
  
CÙNG

383 【更】 gèng adv. more 他比我～喜欢游泳。	HƠN
384 【公斤】 gōngjīn nm. kilogram 我买了一～鸡蛋。	Kg
385 【公园】 gōngyuán n. park 我家附近有个～，我常去那里散步。	CÔNG VIÊN
386 【故事】 gùshi n. story 睡觉前，我都给女儿讲～。	CÂU CHUYỆN
387 【刮风】 guāfēng blow (of wind) 今天～了，别骑自行车了。	NỔI GIÓ
388 【关】 guān v. close; turn off	TẮT, ĐÓNG
389 【关系】 guānxì n. relation; relationship 这件事和她没有～。	QUAN HỆ
390 【关心】 guānxīn v. care for; be concerned for 爸爸很～我的学习。 n. concern; consideration 谢谢你的～，我的身体好多了。	QUAN TÂM
391 【关于】 guānyú prep. with regard to	LIÊN QUAN ĐẾN
392 【国家】 guójiā n. country 我爱旅游，去过几十个～。	QUỐC GIA
393 【过】 guò v. live; pass 今天我～生日，朋友们都来了。 v. spend the time; pass the time 时间～得真快，要过春节了。	QUA
394 【过去】 guòqù n. in the past 奶奶经常给我讲～的事情。	QUÁ KHỨ
395 【还是】 hái shì adv. still; all the same 我～在北京，没去其他地方。 adv. had better 你～吃点儿水果吧，别喝啤酒了。 adv. or 你是开车去～坐公共汽车去？	VẪN LÀ
396 【害怕】 hàipà v. be afraid; be frightened	SỢ HÃI
397 【航班】 hángbān n. flight; scheduled flight	CHUYẾN BAY
398 【黑板】 hēibǎn n. blackboard 请大家看～。	BẢNG ĐEN
399 【后来】 hòulái adv. later; afterwards ～我再也没见过他。	SAU ĐÓ
400 【护照】 hùzhào n. passport 你的～办好了吗？	HỘ CHIẾU
401 【花】 huā v. spend 今天我～了不少钱。	TIÊU TÓN
402 【花】 huā n. flower	HOA
403 【画】 huà v. draw; paint 我从小就喜欢～画儿。 n. picture; drawing; painting 他的～儿很受大家欢迎。	VẼ
404 【坏】 huài adj. bad; evil 面包很新鲜，没有～。	HỎNG, XẤU
405 【还】 huán v. return sth to the owner 我把书～给图书馆了。	TRẢ
406 【环境】 huánjìng n. environment; condition; circumstance	MÔI TRƯỜNG, HOÀN
407 【换】 huàn v. change 你等我一下，我去～件衣服。 v. exchange money 我去银行～点儿钱。	CẢNH ĐỔI
408 【黄河】 Huánghé n. the Yellow River ～是中国的第二大河。	HOÀNG HÀ
409 【会议】 huìyì n. meeting 我们下午有个～。	HỘI NGHỊ
410 【或者】 huòzhě conj. or 你去，～我去，都可以。	HOẶC LÀ
411 【几乎】 jīhū adv. nearly; almost 我感动得～要流泪了。	GẦN NHƯ
412 【机会】 jīhuì n. chance; opportunity 我希望有～参加比赛。	CƠ HỘI
413 【极】 jí adv. extremely; exceedingly 他对音乐～感兴趣。 今天的节目好看～了。	CỰC

414 【记得】 jìde v. remember; learn by heart	NHỚ LẠI, GHI NHỚ
415 【季节】 jìjié n. season 一年有四个～。	MÙA
416 【检查】 jiǎnchá v. inspect; check; examine	KIỂM TRA
417 【简单】 jiǎndān adj. easy; simple	ĐƠN GIẢN
418 【见面】 jiànmiàn v. meet	GẶP MẶT
419 【健康】 jiànkāng adj. healthy 爸爸的身体特别～。	KHỎE MẠNH
420 【讲】 jiǎng v. speak; tell 李老师的课～得很有趣。	GIẢNG, NÓI
421 【降落】 jiàngluò v. descend; land 飞机马上就要～了。	HẠ CÁNHP
422 【角】 jiǎo nm. tenth of one Yuan (money)	GÓC
423 【脚】 jiǎo n. foot 妹妹～上穿着漂亮的红皮鞋。	BÀN CHÂN
424 【教】 jiāo v. teach 李老师～我们数学。	DAY
425 【接】 jiē	ĐÓN, TIẾP
v. accept; receive 下午我去机场～你。	
v. go on 他看了看表，躺下～着睡觉。	
426 【街道】 jiēdào n. street 这条～很长，有四千多米。	CON PHỐ, PHỐ XÁ
427 【节目】 jiémù n. show; performance; program	TIẾT MỤC
428 【节日】 jiérì n. holiday; festival 祝大家～快乐！	NGÀY LỄ
429 【结婚】 jiéhūn v. get married 我们～10年了。	KẾT HÔN
430 【结束】 jiéshù v. stop; finish; end; terminate	KẾT THÚC
431 【解决】 jiějué v. solve or resolve a problem or an issue	GIẢI QUYẾT
432 【借】 jiè v. borrow; lend 我从图书馆～了三本书。	MƯỢN, VAY
433 【经常】 jīngcháng adv. often 我～在学校遇到他。	THƯỜNG XUYỀN
434 【经过】 jīngguò	TRÁI QUA, KINH QUA
v. pass through / by 上下班的时候，我都要～这条街道。	
prep. through; under ～你这么一说，我终于明白了。	
435 【经理】 jīnglǐ n. manager 他是我们公司的～。	GIÁM ĐỐC, QUẢN LÝ
436 【久】 jiǔ adj. old; for a long time	LÂU
437 【旧】 jiù adj. old; worn	CŨ
438 【句子】 jùzi n. sentence	CÂU CÚ
439 【决定】 juéding	QUYẾT ĐỊNH
v. decide; determine 这件事是经理～的。	
n. decision; determination; resolution 他已经做出了～。	
440 【可爱】 kě'ài adj. cute; lovable; likeable	KHẢ ÁI, DỄ THƯƠNG
441 【渴】 kě adj. thirsty	KHÁT
442 【刻】 kè n. quarter of an hour; 15 minutes	KHẮC
443 【客人】 kèrén n. guest	KHÁCH
444 【空调】 kōngtiáo n. air conditioner	ĐIỀU HÒA
445 【口】 kǒu nm. used for people and some animals	KHẨU, MỒM
446 【哭】 kū v. cry; weep 孩子又～了起来。	KHÓC
447 【裤子】 kùzi n. trousers; pants 。	QUẦN
448 【筷子】 kuàizi n. chopsticks	Đũa
449 【蓝】 lán adj. blue	MÀU LAM
450 【老】 lǎo adj. aged; old 爷爷六十岁了，但是看起来一点儿也不～。	GIÀ

451 【离开】 líkāi v. leave; to be away from; part from; separate from 下个月我要～一段时间，你好好照顾自己。	RỜI ĐI, BỎ ĐI
452 【礼物】 lǐwù n. present; gift 过生日的时候，我收到了很多～。	QUÀ TẶNG, LỄ VẬT
453 【历史】 lìshǐ n. history 这个房子差不多有 300 年的～了。	LỊCH SỬ
454 【脸】 liǎn n. face 女儿的～圆圆的，很可爱。	MẶT
455 【练习】 liànxí v. practice 学过的东西，要多～才能记住。 n. exercise 同学们，下面我们开始做～。	LUYỆN TẬP
456 【辆】 liàng nm. used for automobiles 这～车，是我新买的。	CHIẾC, ( XE)
457 【聊天】 liáotiān sv. chat 我们经常在网上～。	TRÒ CHUYỆN
458 【了解】 liǎojiě v. know; understand; comprehend 我对她～得不多。	HIỂU RÕ, BIẾT RÕ
459 【邻居】 línjū n. neighbor 我跟～们的关系非常好。	HÀNG XÓM
460 【留学】 liúxué v. study in a foreign country 我哥哥在中国～。	DU HỌC
461 【楼】 lóu n. building 在你家～下等你。	LẦU, TÒA NHÀ, TẦNG
462 【绿】 lǜ adj. green 春天来了，树和草都～了。	XANH LÁ CÂY
463 【马】 mǎ n. horse 我们学会骑～了。	NGỰA
464 【马上】 mǎshàng adv. immediately; at once	NGAY, LẬP TỨC
465 【满意】 mǎnyì v. be satisfied 经理对他很～。	HÀI LÒNG, MÃN NGUYỄN
466 【帽子】 màozi n. hat; cap 这个～太小了，有大会一点儿的吗？	MŨ
467 【米】 mǐ nm. meter 这张桌子有两～长。	GẠO, MÉT
468 【面包】 miànbāo n. bread ～已经卖完了。	BÁNH MÌ
469 【面条】 miàntiáo n. noodle 服务员，我要一碗～。	MÌ SỢI
470 【明白】 míngbai v. know; understand 我～你的意思了。 adj. plain; explicit; clear 他说得很～，我懂了。	HIỂU , MINH BẠCH
471 【拿】 ná v. hold; take 你手里～的是什么？	CẦM, LẤY
472 【奶奶】 nǎinai n. grandmother 我～住在北京。	BÀ NỘI
473 【南】 nán n. south 我家在火车站的～边。	NAM
474 【难】 nán adj. difficult; hard 这个题很～。	KHÓ
475 【难过】 nánguò v. have a hard time 他要离开了，我很～。	BUỒN, KHÓ CHỊU
476 【年级】 niánjí n. grade (in the primary or middle school); year (in college or university) 我儿子现在上三～。	NĂM HỌC
477 【年轻】 niánqīng adj. young 妈妈 50 岁了，看起来还很～。	TRẺ TRUNG
478 【鸟】 niǎo n. bird 树上有很多～在唱歌。	CHIM
479 【努力】 nǔlì adj. hard-working; diligent 学生们学习很～。	NỖ LỰC
480 【爬山】 páshān v. climb mountains 我们决定明天去～。	LEO NÚI
481 【盘子】 pánzi n. tray; plate; dish ～里有鱼，请吃吧。	KHAY , Đĩa



482 【胖】 pàng adj fat 熊猫很～，很可爱。 v. get fat 这个月我～了五斤多。	BÉO
483 【皮鞋】 píxié n. leather shoes 他穿着一双黑色的～。	GIÀY DA
484 【啤酒】 píjiǔ n. beer 爸爸爱喝～。	BIA
485 【普通话】 pǔtōnghuà n. Mandarin Chinese 你的～说得很好。	TIẾNG PHỔ THÔNG
486 【其实】 qíshí adv. actually; in fact; as a matter of fact	THỰC RA
487 【其他】 qítā pron. other; else	KHÁC
488 【奇怪】 qíguài adj. odd; queer; strange; unusual; peculiar	KÌ QUÁI, KÌ LẠ
489 【骑】 qí v. ride (an animal or bicycle); sit on the back of 今天我～自行车去学校。	CƯỠI, LÁI
490 【起飞】 qǐfēi v. (of aircraft) take off; lift off; launch 32 / 38	CẤT CÁNH
491 【清楚】 qīngchu adj. clear; distinct 他把这件事儿说得很～了。 v. be clear about; understand 你～这句话的意思吗？	RÕ RÀNG
492 【秋】 qiū n. fall; autumn ～天最舒服，不冷也不热。	MÙA THU
493 【裙子】 qúnzi n. skirt 姐姐穿着漂亮的～。	VÁY
494 【然后】 ránhòu conj. then; after that; afterwards	SAU ĐÓ
495 【热情】 rèqíng adj. fervent; warm 我们～地欢迎客人。	NHIỆT TÌNH
496 【认为】 rènwéi v. think; consider 你～他会来吗？	NHẬN THẤY, NGHĨ RẰNG
497 【认真】 rènzhēn adj. conscientious; earnest; serious	NGHIÊM TÚC
498 【容易】 róngyì adj. easy; ready 这个问题很～回答。	DỄ DÀNH
499 【如果】 rúguǒ conj. if; in case; in the event of; supposing that	NẾU NHƯ
500 【伞】 sǎn n. umbrella 下雨了，别忘了带～。	CÁI Ô
501 【上网】 shàngwǎng v. get online 我～去看看新闻。	LÊN MẠNG
502 【生气】 shēngqì v. take offence; be/get angry; be offended	TỰC GIẬN
503 【声音】 shēngyīn n. sound; voice 你听，这是什么～？	ÂM THANH, GIỌNG NÓI
504 【世界】 shìjiè n. the world; the earth; the globe; the universe ～上有很多国家。	THẾ GIỚI
505 【试】 shì v. try 我想～一下那件红色的。	THỬ
506 【瘦】 shòu adj. thin; emaciated; lean 姐姐现在很～，只有 45 公斤。 v. become thin 这个月我～了三斤。	GẦY
507 【叔叔】 shūshu n. uncle (referring to a man younger than one's father) ～，你喜欢这本书吗？	CHÚ, THÚC THÚC
508 【舒服】 shūfu adj. pleased; comfortable 坐在这里，真～。	DỄ CHỊU, THOẢI MÁI

509 【树】 shù n. tree 我们学校有很多～。	CÂY
510 【数学】 shùxué n. mathematics 我的～成绩很好。	SỐ HỌC, TOÁN
511 【刷牙】 shuāyá v. clean one's teeth; brush one's teeth	ĐÁNH RĂNG
512 【双】 shuāng nm. pair; couple 我今天想去买～鞋。	ĐÔI
513 【水平】 shuǐpíng n. standard; level (of skill, ability and knowledge, etc.) 他的汉语～很高。	MỨC ĐỘ, CẤP ĐỘ
514 【司机】 sījī n. driver 这位～开出租车 5 年多了。	TÀI XẾ
515 【太阳】 tàiyáng n. the Sun 你看, ～出来了。	MẶT TRỜI
516 【特别】 tèbié adv. very; exceptionally; particularly; specially	ĐẶC BIỆT, CỰC KÌ
517 【疼】 téng adj. ache; hurt 我的腿有点儿～。	ĐAU
518 【提高】 tígāo v. lift; raise; heighten; enhance; increase; improve; advance 你数学成绩～了不少。 n. development; increase 人们的生活水平有了很大的～。	NÂNG CAO
519 【体育】 tǐyù n. sports; sports activities 我很喜欢～运动。	THỂ DỤC
520 【甜】 tián adj. sweet 这个西瓜真～啊！	NGỌT
521 【条】 tiáo nm. used for long and slender things	SỢI, DÒNG ( LƯỢNG TỬ )
522 【同事】 tóngshì n. colleague 这是我们的新～, 李华。	ĐỒNG SỰ, ĐỒNG NGHIỆP
523 【同意】 tóngyì v. agree; approve; assent to; consent to; accede to 我不太～他的想法。	ĐỒNG Ý
524 【头发】 tóufa n. hair 妈妈的～又黑又亮。	TÓC
525 【突然】 tūrán adj. sudden; abrupt; unexpected adv. suddenly; abruptly; unexpectedly 小狗～跑了出来。	ĐỘT NHIÊN
526 【图书馆】 túshūguǎn n. library	THƯ VIỆN
527 【腿】 tuǐ n. leg 你的～还疼吗？	ĐÙI, CHÂN
528 【完成】 wánchéng v. accomplish; complete; finish; achieve; fulfill 这件事, 在周末前必须～。	HOÀN THÀNH
529 【碗】 wǎn n. bowl 把米饭放在这个～里吧。 nm. a bowl of 我吃一～就可以了。	CÁI BÁT
530 【万】 wàn num. ten thousand	VẠN
531 【忘记】 wàngjì v. forget; erase; drop (or fade, slip) from memory; go out of one's mind 我～今天是他的生日了。	QUÊN MẤT
532 【为】 wèi prep. for 这些菜都是～你准备的。	VÌ

533 【为了】 wèile prep. for ~身体健康, 我每天都去运动。	VÌ, DO
534 【位】 wèi nm. used for people 他真是一~好老师。	VỊ
535 【文化】 wénhuà n. culture; civilization 我对中国~很感兴趣。	VĂN HÓA, HỌC THỨC
536 【西】 xī n. west 火车站在~边, 你走错了。	TÂY
537 【习惯】 xíguàn v. be accustomed to; be/get used to 他已经~了一个人生活。 n. habit; custom; usual practice 饭前洗手是好~。	THÓI QUEN, QUEN, TẬP QUÁN
538 【洗手间】 xǐshǒujiān n. toilet; washroom; bathroom 我去一下~。	GIAN RỬA TAY
539 【洗澡】 xǐzǎo v. take a bath; bathe; take a shower 太热了, 我先去~。	TẮM RỬA
540 【夏】 xià n. summer 今年~天太热了。	MÙA HÈ
541 【先】 xiān adv. first 你~去, 我一个小时后再去。	TRƯỚC, TIÊN
542 【相信】 xiāngxìn v. believe in; be convinced of; have faith in; place reliance on; put one's trust in 我完全~你说的话。	TIN TƯỞNG
543 【香蕉】 xiāngjiāo n. banana 你想吃~吗?	CHUỐI
544 【向】 xiàng prep. to; towards ~东走, 就可以看到那个学校了。	HƯỚNG
545 【像】 xiàng v. look alike 他长得~他爸爸。 prep. for example ~校长这样的人, 到哪里都很受欢迎。	GIỐNG
546 【小心】 xiǎoxīn v. take care; look out 请~, 路上有很多水。 adj. careful 我很~地抱起了小猫。	CẨN THẬN
547 【校长】 xiàozhǎng n. (of a secondary or elementary school) principal; headmaster; (of a university or college) president; chancellor ~已经同意了我们的计划。	HIỆU TRƯỞNG
548 【新闻】 xīnwén n. news 我每天晚上七点都看~。	BẢN TIN, TIN TỨC
549 【新鲜】 xīnxiān adj. fresh 这些都是~水果。	TƯƠI MỚI, MỚI MẺ
550 【信用卡】 xìnyòngkǎ n. credit card 我想去银行办一张~。	THẺ TÍN DỤNG
551 【行李箱】 xínglixiāng n. trunk; baggage 请把~打开。	VALI HÀNH LÍ
552 【熊猫】 xióngmāo n. panda 我特别喜欢到动物园去看大~。	GẤU MÈO, GẤU TRÚC
553 【需要】 xūyào v. need; claim; demand; want 我们~一些帮助。	CẦN THIẾT
554 【选择】 xuǎnzé v. choose; select; pick 今年夏天你~去哪儿旅游? n. a choice; selection; option 我们需要自己做出~。	LỰA CHỌN
555 【要求】 yāoqiú v. ask; request; demand 老师~我们把这些题做完。 n. request; demand; need 这是爸爸对我的~。	YÊU CẦU
556 【爷爷】 yéye n. grandfather, also used as a title of respect for an old man	ÔNG

557 【一定】 yídìng adv. surely; certainly; necessarily	NHẤT ĐỊNH
558 【一共】 yígòng adv. altogether; in all; all told	TỔNG CỘNG
559 【一会儿】 yíhuìr a moment 我看~电视就睡觉。	1 LÚC, 1 LÁT
560 【一样】 yíyàng adj. the same 他跟爸爸长得~。	Y CHANG, GIỐNG NHAU
561 【一般】 yībān adv. usually; generally; habitually; ordinarily	BÌNH THƯỜNG , LÚC THƯỜNG
562 【一边】 yìbiān adv. while; as; at the same time; simultaneously 他喜欢~看书, ~听音乐。	VỪA_____VỪA
563 【一直】 yìzhí adv. all the time	VẪN LUÔN
564 【以前】 yǐqián adv. before (a point of time); back; ago; previously; formerly 我们看电影~, 先去吃个饭吧。	TRƯỚC KIA, NGÀY TRƯỚC
565 【音乐】 yīnyuè n. music 她最喜欢看~节目。	ÂM NHẠC
566 【银行】 yínháng n. bank ~下午5点关门。	NGÂN HÀNG
567 【饮料】 yǐnliào n. beverage; drink 冰箱里还有~吗?	ĐỒ UỐNG
568 【应该】 yīnggāi aux. should; have to; ought to; must 。	NÊN , CHẮC LÀ
569 【影响】 yǐngxiǎng v. influence; affect; concern; work upon 请不要~别人休息。 n. influence; effect 环境对人有很大的~。	ẢNH HƯỞNG
570 【用】 yòng v. use 我~了两个小时打扫房间。	DÙNG
571 【游戏】 yóuxì n. game; play; recreation 。	TRÒ CHƠI
572 【有名】 yǒumíng adj. famous 这本书很~。	NỔI TIẾNG
573 【又】 yòu adv. again; once more	LẠI
37 / 38	
574 【遇到】 yùdào v. meet 刚才我在街上~了张先生。	GẶP PHẢI, GẶP ĐƯỢC
575 【元】 yuán nm. RMB Yuan 这块手表 600~。	TỆ
576 【愿意】 yuànyì aux. be willing; wish; like; want	ĐỒNG Ý, NGUYỆN Ý
577 【月亮】 yuèliang n. the Moon 今晚的~真圆!	MẶT TRĂNG
578 【越】 yuè adv. the more...the more... 他~说~高兴。	CÀNG
579 【站】 zhàn v. stand 爸爸~在我的身边。 nm. distance between two bus stops 去火车站, 坐地铁 3~就到了。	TRẠM
580 【张】 zhāng nm. used for paper, bed, table, face, etc. 请给我一~纸。 v. open up 小女孩儿~开嘴, 笑了。	TRANG , TỜ
581 【照顾】 zhàogù v. look after; take care	CHĂM SÓC
582 【照片】 zhàopiàn n. photo 这是我小时候的~。	ẢNH
583 【照相机】 zhàoxiàngjī n. camera 我新买了一个~。	MÁY ẢNH
584 【只】 zhī nm. one of a pair; for animals, furnitures, boats or ships	CON ( ĐỘNG VẬT )

- 585 【只】 zhǐ adv. only; merely; just 房间里～有我一个人。  
586 【中间】 zhōngjiān n. center; middle  
587 【中文】 Zhōngwén n. Chinese language 我会用～写文章。  
588 【终于】 zhōngyú adv. at last; finally 春天～来了。  
589 【种】 zhǒng nm. kind; sort; type 超市里有很多～新鲜水果。  
590 【重要】 zhòngyào adj. important 我忘了一件～的事情。  
591 【周末】 zhōumò n. weekend 这个～你有什么安排？  
38 / 38

- 592 【主要】 zhǔyào adj. major; main 这本书～讲了些什么？  
593 【注意】 zhùyì v.

pay attention to; to keep an eye on; take  
notice of  
请～安全。

- 594 【着急】 zháojí v. worry; feel anxious  
595 【自己】 zìjǐ pron. oneself; self; one's own  
596 【总是】 zǒngshì adv. always 他～很早起床。  
597 【嘴】 zuǐ n. mouth 妹妹的～边有一粒米。  
598 【最近】 zuìjìn adv. recently; of late; lately 我～很忙。  
599 【作业】 zuòyè n. school assignment; study assignment  
600 【作用】 zuòyòng n. an effect; an influence

CHỈ  
Ở GIỮA  
TIẾNG TRUNG  
CUỐI CÙNG  
TRỒNG TRỌT  
QUAN TRỌNG  
CUỐI TUẦN  
  
CHỦ YẾU  
CHÚ Ý, Ý KIẾN, Ý TƯỞNG  
  
CUỐNG QUÝT, CUỐNG CUỒNG  
BẢN THÂN, TỰ MÌNH  
CỨ LUÔN  
MỒM, MÔI  
GẦN ĐÂY  
BÀI VỀ NHÀ  
TÁC DỤNG